

第15課

1. Vてもいいですか
2. Vてはいけません／Vてもいいです
3. Vています
4. NにV
5. N1にN2をV



1

~ V てもいいですか

~ Làm **V**.. Có được không?

はい、いいです

はい、**V**てもいいです

はい、**V**てもかまいません

Vâng, được phép làm **V**/ làm **V** cũng không sao

いいえ、~**V**てはいけません

Không, không được phép làm **V**

Ý nghĩa: xin phép ai làm một điều gì đó.

Hãy dịch câu ví dụ sau sang tiếng Nhật:

1. Thưa cô, em xin phép ra ngoài được không.
2. Tôi có thể mượn cái ô được không.
3. Tôi để ở đây được không.
4. Ngày 24 tháng sau tôi xin phép nghỉ được không.
5. tôi có thể ngồi đây được không

1. せんせい、でてもいいですか
2. ちょっとかさ~~を~~かりてもいいですか。
3. ここ~~に~~おいてもいいですか。
4. らいげつ~~の~~にじゅよっか~~は~~やすんでもいいですか。
5. ここ~~に~~すわってもいいですか。

2

～V ではありません

～ không được phép làm V ...

Ý nghĩa: câu biểu thị sự cấm đoán.

～V てもいいです

～ làm V cũng được ...

**Ý nghĩa: được phép làm điều gì đó,
làm gì đó cũng được.**

2



じゅうぎょうで。。。



きょうしつで。。。



きょうしつで。。。

がっこうでは



3

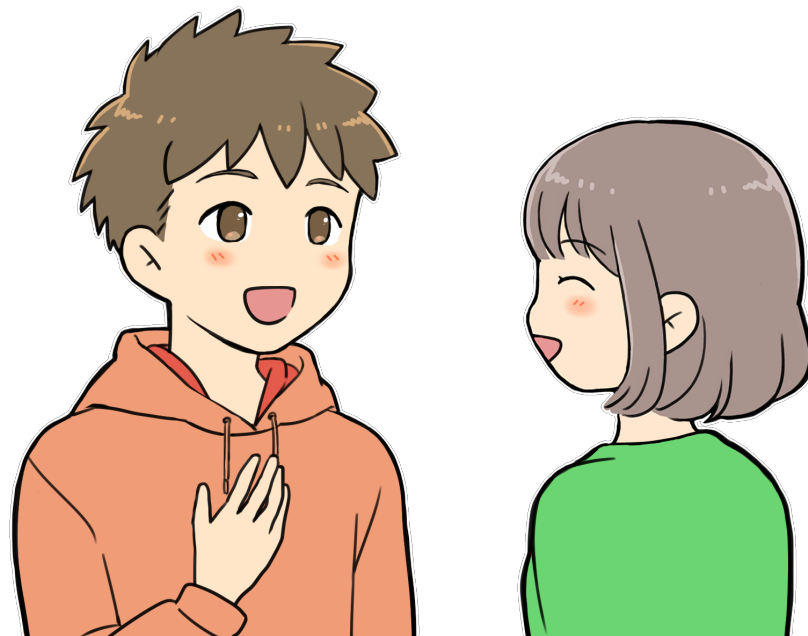
~ **V** ています

Đang **V** ...

Ý nghĩa: hành động V đang ở thì hiện tại tiếp diễn, hoặc biểu thị trạng thái, hành động mang tính thói quen.

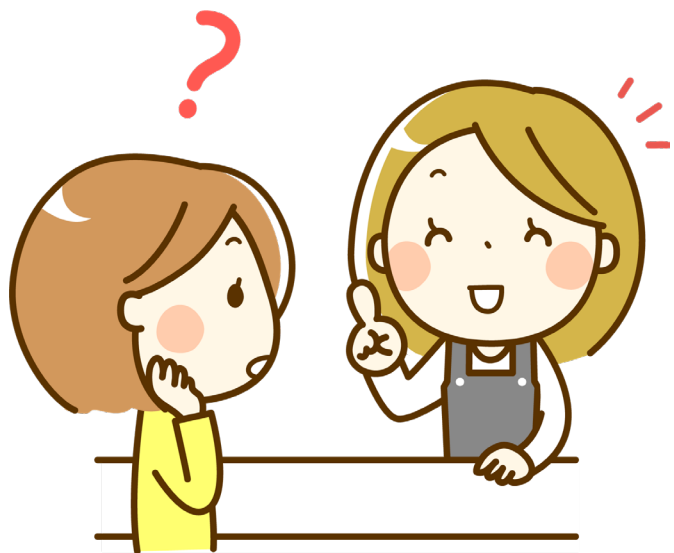
どこではたらいっていますか

newsunかいしゃではたらいっています



Chú ý 1: khi hỏi về tình trạng hôn nhân của người khác, nên dùng thì hiện tại tiếp diễn

けっこんしていますか。



はい、けっこんしています

Chú ý 2: khi A hỏi B có đang biết điều gì đó không?

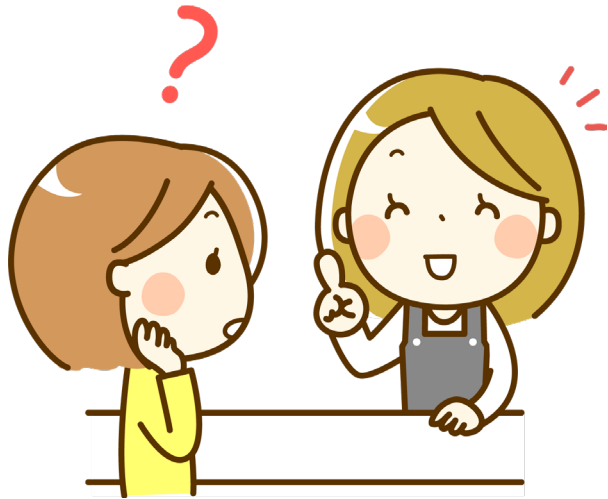
- Nếu B không biết thì trả lời ở thể phủ định,
không dùng thì phủ định tiếp diễn
- Nếu B biết, thì dùng thì hiện tại tiếp diễn



ランさんのうちをしっていますか
わかっていますか

いいえ、しりません
わかりまん

ランさんのうちをしっていますか
わかっていますか



はい、しっています
わかっています

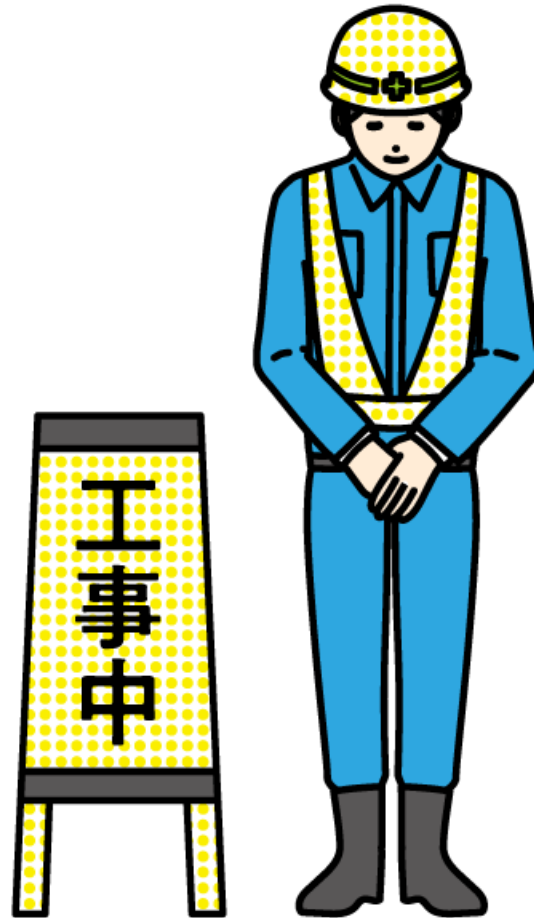
4

～ N đđ **に** V di chuyển

Ý nghĩa: biểu thị việc chủ ngữ sẽ **di chuyển** vào **địa điểm N** khi làm hành động **V**. thường đi với các động từ:

はいります, すわります, のります, とまります

ここ **に** はいってはいけません



ここ **に** すわってもいいですか



5

N_1 に N_2 を V

Làm cho N_2 vào địa điểm N_1

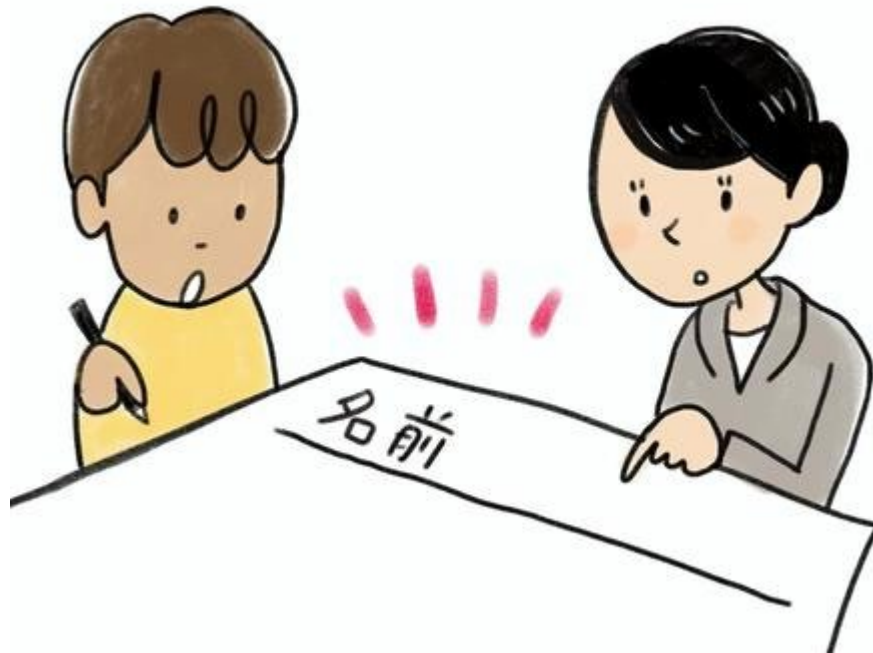
Hoặc: Làm N_2 thành N_1 , chọn N_2 cho N_1

Ý nghĩa: diễn tả hành động V làm cho N_2 xuất hiện ở vị trí N_1 / lấy N_2 để làm N_1 / chọn N_2 cho N_1

ドアのまえ **に** にもつ **を** おきます



かみ **に** なまえ **を** かいてください



くだものを ジュース に します



Sự khác biệt giữa trợ từ **に** và **で**

に: chỉ vị trí của người, sự vật, sự việc

で: chỉ nơi xảy ra hành động

子ども が こうえん **に** います。

子ども が こうえん **で** あそんでいます。